

1. Cho đoạn mã lệnh sau:

```
<?php  
echo (int) "1234five";  
?>
```

Kết quả hiển thị của đoạn mã trên là gì?

- ☒ A. 1234
  - B. 12345
  - C. 0
  - D. Có lỗi xảy ra
2. Đoạn code sau xuất ra gì?

```
echo "He said \"welcome to FIT-TDC\"";
```

- A. He said \"welcome to FIT-TDC\"
  - B. He said \\welcome to FIT-TDC\\
  - ☒ C. He said "welcome to FIT-TDC"
  - D. Tất cả đều sai
3. Đoạn code sau xuất ra gì?

```
echo stripslashes('He said \"welcome to FIT-TDC\"');
```

- A. He said \"welcome to FIT-TDC\"
  - B. He said \\welcome to FIT-TDC\\
  - ☒ C. He said "welcome to FIT-TDC"
  - D. Tất cả đều sai
4. Đoạn code sau xuất ra gì?

```
echo substr("Hello world!",-1,5);
```

- A. ello
  - ☒ B. !
  - C. worl
  - D. d!
5. Đoạn code sau xuất ra gì?

```
echo addslashes('He said "welcome to FIT-TDC"');
```

- ☒ A. He said \"welcome to FIT-TDC\"
  - B. He said \\welcome to FIT-TDC\\
  - C. He said "welcome to FIT-TDC"
  - D. Tất cả đều sai
6. Cho đoạn mã lệnh sau:

```
<?php  
for($a = 1; $a < 10; $a++){  
    if($a == 5)  
        continue;  
    print $a;  
}
```

?>

Kết quả hiển thị của đoạn mã trên là gì?

A. 123456789

B. 12345

C. 1234

☒ D. 12346789

7. Cho đoạn mã lệnh sau:

```
<?php
```

```
$x = false;
```

```
if($x = true)
```

```
    echo "true";
```

```
else
```

```
    echo "false"
```

```
?>
```

Kết quả hiển thị của đoạn mã trên là gì?

☒ A. true

B. false

C. true false

D. Có lỗi xảy ra

8. Cho đoạn mã lệnh sau:

```
<?php
```

```
function x($a = 6){
```

```
    $a = $a / 2;
```

```
    return $a;
```

```
}
```

```
$b = 10;
```

```
x($b);
```

```
echo $b;
```

```
?>
```

Kết quả hiển thị của đoạn mã trên là gì?

A. 3

B. 5

C. 6

☒ D. 10

9. Cho đoạn mã lệnh sau:

```
<?php
```

```
switch(1){
```

```
    case 1: print "Nam";
```

```
    case 2: print "Nu";
```

```
    default: print "Khac";
```

```
}  
?>
```

Kết quả hiển thị của đoạn mã trên là gì?

- A. Nam
- B. Nu
- C. Có lỗi xảy ra
- ☒ D. NamNuKhac

10. Cho đoạn mã lệnh sau:

```
<?php  
$n = 10;  
while($n > 5)  
    $n++;  
echo $n;  
?>
```

Kết quả hiển thị của đoạn mã trên là gì?"

- A. 0
- B. 5
- C. 10
- ☒ D. Có lỗi xảy ra

11. Phát biểu nào đúng nhất về cookie?

- ☒ A. Sử dụng hàm setcookie() để tạo một cookie
- B. Sử dụng hàm setcookie() để xóa một cookie mà không cần set tham số thứ 3
- C. Cần phải khai báo hàm setcookie trước thẻ đóng html
- D. Tất cả đều đúng

12. Để chỉ xóa một session \$\_SESSION['user'], ta dùng:

- A. Hàm session\_unset();
- B. Hàm session\_destroy();
- ☒ C. Hàm unset(\$\_SESSION['user'])
- D. Tất cả đều đúng

13. Đoạn code sau hiển thị gì?

```
setcookie('name','thao',time()-1);  
if(isset($_COOKIE['name'])) {  
    echo $_COOKIE['name'];  
}
```

- A. thao
- B. name
- ☒ C. Không hiển thị
- D. Báo lỗi

14. Đoạn code sau hiển thị gì?

```
$_SESSION['user'] = 'thao';  
if(isset($_SESSION['name'])) {  
    echo $_SESSION['name'];  
}
```

- A. thao
- B. name
- ☒ C. Không hiển thị
- D. Báo lỗi

15. Để chuyển một chuỗi thành một mảng, sử dụng hàm nào sau đây?

- A. implode
- ☒ B. explode
- C. str\_array
- D. str\_to\_array

16. Hàm nào có thể xem thông tin phiên bản PHP

- ☒ A. php\_version()
- B. phpinfo()
- C. phpsetting()
- D. phpserver()

17. Làm thế nào để lưu một biến vào Session?

- A. \$n = 5; session\_register('n');
- B. Session\_register('n', 5);
- ☒ C. \$\_SESSION['n'] = 5;
- D. \$\_SESSION\_VAR['n'] = 5;

18. Từ khóa nào sau đây không dùng để khai báo phạm vi truy xuất của biến?

- A. public
- B. protected
- C. private
- ☒ D. procedure

19. Cho đoạn mã lệnh sau:

```
<?php  
$x = 3;  
$y = 4;  
$z = $x++ * ++$y;  
echo $z;  
?>
```

Kết quả hiển thị của đoạn mã trên là gì?

- A. 12
- ☒ B. 15
- C. 16

D. 20

20. Lệnh nào sau đây dùng để tạo mảng trong PHP?

- A. `$fruit = {"Apple", "Mango", "Pear"};`
- B. `$fruit = ["Apple", "Mango", "Pear"];`
- ☒ C. `$fruit = array("Apple", "Mango", "Pear");`
- D. `$fruit = array["Apple", "Mango", "Pear"];`

21. Phát biểu nào đúng về tầm vực protected

- A. thuộc tính/ phương thức có thể được truy cập ở bất kỳ nơi đâu, bao gồm cả bên trong và bên ngoài class
- B. thuộc tính/ phương thức chỉ có thể được truy cập bên trong nội bộ class
- ☒ C. thuộc tính/ phương thức chỉ có thể được truy cập bên trong class đó hoặc trong các class con kế thừa từ class đó
- D. Tất cả đều sai

22. Phát biểu nào đúng về kế thừa lớp

- A. Một lớp có thể kế thừa các thuộc tính/ phương thức public của một lớp khác bằng cách sử dụng từ khóa extends
- B. Để thay đổi một thuộc tính/ phương thức public kế thừa từ lớp cha, ta chỉ cần định nghĩa lại thuộc tính/ phương thức đó trong lớp con
- C. Khi có nhu cầu giữ lại hàm gốc từ class cha, đồng thời thêm vào đó một vài câu lệnh khác, ta dùng `parent::` trước tên hàm cha cần giữ lại.
- ☒ D. Tất cả đều đúng

23. Phát biểu nào đúng về các hàm trong một class:

- A. Hàm `__construct()` là hàm được gọi tự động và không cần tạo đối tượng từ class
- ☒ B. Hàm `__construct()` phải bắt đầu bằng 2 dấu `__`
- C. Hàm `__destruct()` là hàm được gọi đầu tiên khi đối tượng được tạo
- D. Tất cả đều đúng

24. Phát biểu nào sai về từ khóa static trong hướng đối tượng:

- A. Khi properties hay methods được khai báo kèm từ khóa static, chúng có thể được truy cập mà không cần khởi tạo instance cho class đó
- B. Giá trị của static properties được lưu giữ trong suốt quá trình hoạt động
- ☒ C. Cách gọi static properties hay methods dùng dấu `->`
- D. Tất cả đều sai

25. Có mấy dạng mảng trong PHP? Kể tên

- A. 1 (index)
- B. 2 (index, associative)
- ☒ C. 3 (index, associative, multidimensional)
- D. 3 (index, associative, two-dimensional)

26. Đây là cách khai báo mảng sai

- A. `$cars = array(0=>"Volvo",3=>"BMW", 5=>"Toyota");`

- B. \$age = array("Peter"=>"35", "Ben"=>"37", "Joe"=>"43");
- C. \$cars = array (array("Volvo",22,18),1,array(1));
- ☒ D. \$age = array(Peter=>"35", Ben=>"37", Joe=>"43");

27. Đoạn code sau hiển thị ra gì?

```
$cars = array(0=>"Volvo", 3=>"BMW",5=> "Toyota");
for($i=0; $i<count($cars); $i++){
    echo $cars[$i];
}
```

- ☒ A. Volvo
- B. Undefined array key 1
- C. Undefined array key 2
- D. Tất cả đều đúng**

28. Cho đoạn mã lệnh sau:

```
<?php
$x = 5;
function show() {
    echo $x;
}
show();
$x++;
echo $x;
?>
```

Kết quả hiển thị của đoạn mã trên là gì?

- A. 5
- ☒ B. 6
- C. 55
- D. 56

29. Cách nào sau đây giúp lấy dữ liệu gửi đi từ Form mà không biết cơ chế nó đã được gửi đi?

- A. \$\_GET[]
- B. \$\_POST[]
- ☒ C. \$\_REQUEST[]
- D. \$\_SUBMIT[]

30. Cho đoạn mã lệnh sau:

```
<?php
$array1 = array(9, 8, 'web2', '3credits');
echo array_sum($array1);
?>
```

Kết quả hiển thị của đoạn mã trên là gì?

- A. 17
- B. 19
- ☒ C. 20
- D. 22

31. Cho 2 biến  $x = 2$  và  $y = 6$ . Để in ra tổng 2 biến trên, ta làm như sau:

- A. `echo 'Tổng của x và y là  $x + y$ ';`
- B. `echo "Tổng của x và y là  $x + y$ ";`
- C. `echo 'Tổng của x và y là ' $x + y$ ';`
- ☒ D. `echo 'Tổng của x và y là ' $(x + y)$ ';`

32. Cho đoạn code php sau:

```
for($i=1;$i<=10;$i++){  
    if($i%5 == 0){ echo $i.' '};  
    else { echo $i;}  
}
```

Đoạn code trên sẽ in ra"

- A. 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
- ☒ B. 12345 678910
- C. 12345678910
- D. 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

33. Để ghi chú nhiều dòng trong PHP, ta sử dụng

- A. `//`
- ☒ B. `/*.. */`
- C. `#`
- D. Tất cả câu trên

34. Đoạn code sau sẽ hiển thị ra gì?

```
 $x = 5 / * + 15 * / + 5;$   
echo  $x$ ;
```

- ☒ A. 10
- B. có lỗi xảy ra
- C. 5
- D. 20

35. Đoạn code sau sẽ hiển thị ra gì?

```
function tinhToan( $x, y$ ){ return  $x + y$ ;
```

- A.  $x + y$
- B.  $x$
- C.  $y$
- ☒ D. Tất cả đều sai

36. "Đoạn code sau sẽ hiển thị ra gì?

```
function tinhToan( $x, y$ ){ return  $x + y$ ;}  
tinhToan(3,4);
```

A. 7

B. 3

C. 4

☒ D. Không hiển thị

37. Để kiểm tra kiểu dữ liệu và giá trị của một biến, ta sử dụng hàm nào?

A. check()

☒ B. var\_dump()

C. gettype()

D. getval()

38. Cho biến chuỗi như sau:

\$str = 'Truong Cao dang Cong nghe Thu Duc';

Để đếm số lượng ký tự chuỗi trên, ta sử dụng hàm?

A. count()

☒ B. strlen()

C. substr()

D. trim()

39. Hàm date() trong php trả về định dạng ngày giờ hệ thống. Để hiển thị phút ta làm như sau:

A. date("M")

B. date('m')

C. date("I")

☒ D. date('i')

40. Để giới hạn số lượng dòng dữ liệu trả về trong câu SQL, ta dùng:

A. LIMITS

B. LIMIT BY

☒ C. LIMIT

D. LIMITS BY

41. Để có thể kết hai hay nhiều tables, dựa trên các cột liên quan giữa các bảng, ta dùng

A. ADD

B. CONNECT

C. COMBINE

☒ D. JOIN

42. Khi sử dụng câu lệnh UNION trong SQL chúng ta cần phải:

☒ A. Số lượng column trong tất cả các lệnh SELECT phải bằng nhau

B. Mỗi column tương ứng vị trí phải có cùng kiểu dữ liệu

C. UNION ALL là loại bỏ kết quả trùng

D. Tất cả đều sai

43. Đoạn code sau sẽ hiển thị gì?

\$a=array("a"=>"red","b"=>"green");



```
array_unshift($a,"blue");
```

```
print_r($a);
```

A. Array ( [0] => red [a] => green [b] => blue )

☒ B. Array ( [0] => blue [a] => red [b] => green )

C. Array ( [0] => red [a] => green )

D. Array ( [0] => red [a] => blue [b] => green )

44. Đoạn code sau sẽ hiển thị gì?

```
$a=array("red","green");
```

```
array_push($a,"blue","yellow");
```

```
print_r($a);
```

A. Array ( [0] => blue [1] => yellow[2] => red [3] => green )

B. Array ( [0] => red [1] => green [2] )

☒ C. Array ( [0] => red [1] => green [2] => blue [3] => yellow )

D. Array ( [0] => red [1] => green [2] => yellow )

45. Đoạn code sau sẽ hiển thị gì?

```
$a=array("red","green","blue","yellow","brown");
```

```
$random_keys=array_rand($a,3);
```

```
print_r($a);
```

A. Array ( [0] => 1 [1] => 2 [2] => 4 )

B. Array ( [0] => 0 [1] => 2 [2] => 3 )

C. Array ( [0] => 1 [1] => 3 [2] => 4 )

☒ D. Array ( [0] => red [1] => green [2] => blue [3] => yellow [4] => brown )

46. Đoạn code sau sẽ hiển thị gì?

```
$a=array("red","green","blue");
```

```
array_pop($a);
```

```
print_r($a);
```

☒ A. Array ( [0] => red [1] => green )

B. Array ( [0] => green [1] => blue )

C. Array ( [0] => green [1] => blue [2] => red )

D. Array ( [0] => blue [1] => red [2] => green )

47. Đoạn code sau:

```
<?php
```

```
$a=array("a"=>"red","b"=>"green");
```

```
?>
```

Để trả về chiều dài của mảng \$a, ta dùng:

A. \$a.strlen()

B. \$a.count()

☒ C. count(\$a)

D. strlen(\$a)

48. Để xem phiên bản php đang sử dụng, ta dùng:

- A. Hàm phpinfo();
  - B. Hàm phpversion();
  - C. Chạy lệnh php -v
  - ☒ D. Tất cả đều đúng
49. Hàm kết nối nào sau đây đúng
- A. \$mysqli -> new mysqli(host, username, password, dbname) [Phong cách hướng đối tượng](#)
  - B. mysqli\_connect(host, username, password, dbname,port,socket) [Phong cách thủ tục](#)
  - ☒ C. Tất cả đều đúng
  - D. Tất cả đều sai
50. Hàm nào duyệt 1 dòng và chỉ trả về mảng associative?
- ☒ A. fetch\_array()
  - ☒ B. fetch\_assoc()
  - C. fetch\_fields()
  - D. fetch\_row()
51. Trong các biến sau, biến nào trả về tên file của đoạn mã đang thực thi
- A. \$\_SERVER['SERVER\_NAME']
  - B. \$\_SERVER['SCRIPT\_NAME']
  - ☒ C. \$\_SERVER['PHP\_SELF']
  - D. \$\_SERVER['SCRIPT\_FILENAME']
52. Để copy file a.php vào file b.php, ta sử dụng câu lệnh sau:
- A. include
  - B. require
  - C. include\_once
  - ☒ D. Tất cả đều đúng
53. Đây là câu trả lời đúng khi muốn tạo ra 1 cookie có thời hạn là 1 tiếng?
- A. \$\_COOKIE[user] = 'user1';
  - B. setcookie('user', 'user1', 3600);
  - ☒ C. setcookie('user', 'user1', time() + 3600);
  - D. setcookie('user', 'user1', time() + 86400);
54. Để xóa một cookie có name='user', ta làm như sau:
- A. unset\_cookie('user');
  - ☒ B. setcookie('user', 'user1', time() - 86400);
  - C. setcookie('user', time() - 1);
  - D. unset(\$user)
55. Phát biểu nào không đúng về biến session
- A. Biến session có thể lưu trữ thông tin biến và được sử dụng qua nhiều trang
  - B. Session lưu trữ thông tin trên server
  - C. Session thường được ứng dụng trong chức năng đăng nhập/ đăng xuất
  - ☒ D. Mọi file có sử dụng biến session đều phải khai báo hàm session\_start() trước biến session muốn sử dụng

56. Đoạn code sau sẽ hiển thị gì?

```
class Student {  
    public $name = 'John';  
    public $age;  
    public function __construct($name) {  
        $this->name = $name;  
    }  
    public function get_name() {  
        return $this->name;  
    }  
}  
$std1 = new Student("Peter");  
echo $std1->get_name();
```

☒ A. Peter

☐ B. \$name

☐ C. Không hiển thị

☐ D. John

57. Đoạn code sau sẽ hiển thị gì?

```
class Student {  
    public $name = "John";  
    public $age;  
    public function __construct() {  
        $this->set_name();  
    }  
    public function set_name(){  
        $this->name = "Bill";  
    }  
    public function get_name() {  
        return $this->name;  
    }  
}  
$std1 = new Student();  
echo $std1->get_name();
```

☐ A. Peter

☒ B. Bill

☐ C. Không hiển thị

☐ D. John

58. Đoạn code sau sẽ hiển thị gì?

```
class Demo {  
    public static $num = 1;
```

```

    public static function increaseNum(){
        return ++self::$num;
    }
}
echo Demo::increaseNum();

```

- A. 1
- ☒ B. 2
- C. 3
- D. 4

59. Đoạn code sau sẽ hiển thị gì?

```

class Demo {
    public static $num = 1;
    public static function increaseNum(){
        return ++self::$num;
    }
}
Demo::increaseNum();
Demo::increaseNum();
echo Demo::increaseNum();

```

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- ☒ D. 4

60. Đoạn code sau sẽ hiển thị gì?

```

class Demo {
    public static $num = 1;
    public static function increaseNum(){
        return ++self::$num;
    }
}
$a = Demo::increaseNum();
$b = Demo::increaseNum();
echo $b;

```

- A. 1
- B. 2
- ☒ C. 3
- D. 4

61. Đoạn code sau sẽ hiển thị gì?

```

class Demo {
    public static $num = 1;

```

```

    public static function increaseNum(){
        return self::$num++;
    }
}

```

echo Demo::increaseNum();

☒ A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

62. Để kiểm tra biến có tồn tại hay không, ta sử dụng hàm?

A. is\_empty()

☒ B. isset()

C. is\_null()

D. is\_real()

63. Hàm nào trong php là hàm làm tròn xuống số nguyên gần nhất?

A. ceil() Làm tròn lên

B. round()

☒ C. floor() Làm tròn xuống

D. abs()

64. Hàm nào trong php kiểm tra giá trị không phải số?

A. is\_value()

B. is\_val()

☒ C. is\_nan()

D. is\_finite()

65. Cho đoạn code php sau:

```
for($i=1;$i<=10;$i++)
```

```
    if($i%2 == 0 and $i%4 == 0 and 1){ echo $i.' ';
```

Đoạn code trên sẽ in ra"

A. Xảy ra lỗi

☒ B. 4 8

C. 2 4 6 8 10

D. 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

66. Cho CSDL mobile có các bảng như sau:

- Bảng products, lưu trữ thông tin sản phẩm, gồm các cột: id, name, manu\_id, type\_id, price, pro\_image, description, feature, created\_at
- Bảng manufactures, lưu trữ các hãng sản xuất (Apple, Oppo, Samsung,...), gồm các cột: manu\_id, manu\_name
- Bảng prototypes, lưu trữ loại sản phẩm (điện thoại, laptop, loa,...), gồm các cột: type\_id, type\_name

Câu truy vấn nào đúng nhất khi lấy ra các cột id, name, price, image, description trong bảng products?

- A. SELECT \* FROM products WHERE id = 1
- B. SELECT `id`,`name`,`price`,`image`,`description` FROM products WHERE `id` =1
- C. SELECT `id`,`name`,`price`,`image`,`description` FROM product
- ☒ D. SELECT `id`,`name`,`price`,`image`,`description` FROM products WHERE 1

67. Cho CSDL mobile có các bảng như sau:

- Bảng products, lưu trữ thông tin sản phẩm, gồm các cột: id, name, manu\_id, type\_id, price, pro\_image, description, feature, created\_at
- Bảng manufactures, lưu trữ các hãng sản xuất (Apple, Oppo, Samsung,...), gồm các cột: manu\_id, manu\_name
- Bảng prototypes, lưu trữ loại sản phẩm (điện thoại, laptop, loa,...), gồm các cột: type\_id, type\_name

Câu truy vấn nào đúng nhất khi lấy ra sản phẩm có id = 10?

- ☒ A. SELECT \* FROM products WHERE `id` = 10
- B. SELECT `id`,`name`,`price`,`image`,`description` FROM products WHERE `id` = 10
- C. Cả 2 đều đúng
- D. Cả 2 đều sai

68. Cho CSDL mobile có các bảng như sau:

- Bảng products, lưu trữ thông tin sản phẩm, gồm các cột: id, name, manu\_id, type\_id, price, pro\_image, description, feature, created\_at
- Bảng manufactures, lưu trữ các hãng sản xuất (Apple, Oppo, Samsung,...), gồm các cột: manu\_id, manu\_name
- Bảng prototypes, lưu trữ loại sản phẩm (điện thoại, laptop, loa,...), gồm các cột: type\_id, type\_name

Câu truy vấn nào đúng nhất khi lấy ra sản phẩm có type\_id = 1?

- A. SELECT \* FROM products WHERE `id` = 1
- B. SELECT \* FROM products WHERE `id` = 10
- ☒ C. SELECT \* FROM products WHERE `type\_id` = 1
- D. SELECT \* FROM products WHERE `type\_id` = 10

69. Cho CSDL mobile có các bảng như sau:

- Bảng products, lưu trữ thông tin sản phẩm, gồm các cột: id, name, manu\_id, type\_id, price, pro\_image, description, feature, created\_at
- Bảng manufactures, lưu trữ các hãng sản xuất (Apple, Oppo, Samsung,...), gồm các cột: manu\_id, manu\_name
- Bảng prototypes, lưu trữ loại sản phẩm (điện thoại, laptop, loa,...), gồm các cột: type\_id, type\_name

Câu truy vấn nào đúng nhất khi lấy ra sản phẩm của hãng “Apple”?

- A. SELECT \* FROM products WHERE `name` = “Apple”
- B. SELECT \* FROM products WHERE `type\_name` = “Apple”
- C. SELECT \* FROM products,manufactures WHERE `manu\_name` = “Apple”
- ☒ D. SELECT \* FROM products,manufactures WHERE `manu\_name` = “Apple” AND products.`manu\_id` = manufactures.`manu\_id`

70. Cho CSDL mobile có các bảng như sau:

- Bảng products, lưu trữ thông tin sản phẩm, gồm các cột: id, name, manu\_id, type\_id, price, pro\_image, description, feature, created\_at
- Bảng manufactures, lưu trữ các hãng sản xuất (Apple, Oppo, Samsung,...), gồm các cột: manu\_id, manu\_name
- Bảng prototypes, lưu trữ loại sản phẩm (điện thoại, laptop, loa,...), gồm các cột: type\_id, type\_name

Câu truy vấn nào đúng nhất khi lấy ra 10 sản phẩm mới nhất?

- A. SELECT \* FROM products LIMIT 10
- B. SELECT \* FROM products LIMIT 0,10
- ☒ C. SELECT \* FROM products ORDER BY `id` DESC LIMIT 10
- D. SELECT \* FROM products ORDER BY `id` ASC LIMIT 10

71. Cho CSDL mobile có các bảng như sau:

- Bảng products, lưu trữ thông tin sản phẩm, gồm các cột: id, name, manu\_id, type\_id, price, pro\_image, description, feature, created\_at
- Bảng manufactures, lưu trữ các hãng sản xuất (Apple, Oppo, Samsung,...), gồm các cột: manu\_id, manu\_name
- Bảng prototypes, lưu trữ loại sản phẩm (điện thoại, laptop, loa,...), gồm các cột: type\_id, type\_name

Câu truy vấn nào đúng nhất khi lấy ra 10 sản phẩm mới tiếp theo sau 10 sản phẩm mới nhất?

- A. SELECT \* FROM products ORDER BY `id` ASC LIMIT 0,10
- B. SELECT \* FROM products ORDER BY `id` ASC LIMIT 10,10
- C. SELECT \* FROM products ORDER BY `id` DESC LIMIT 0,10
- ☒ D. SELECT \* FROM products ORDER BY `id` DESC LIMIT 10,10

72. Cho CSDL mobile có các bảng như sau:

- Bảng products, lưu trữ thông tin sản phẩm, gồm các cột: id, name, manu\_id, type\_id, price, pro\_image, description, feature, created\_at
- Bảng manufactures, lưu trữ các hãng sản xuất (Apple, Oppo, Samsung,...), gồm các cột: manu\_id, manu\_name
- Bảng prototypes, lưu trữ loại sản phẩm (điện thoại, laptop, loa,...), gồm các cột: type\_id, type\_name

Câu truy vấn nào đúng nhất khi lấy ra tất cả sản phẩm mà nội dung phần mô tả có chứa “128GB”

- A. SELECT \* FROM products WHERE `name` = “%128GB%”
- B. SELECT \* FROM products WHERE `description` = “%128GB%”
- C. SELECT \* FROM products WHERE `name` LIKE “%128GB%”
- ☒ D. SELECT \* FROM products WHERE `description` LIKE “%128GB%”

73. Cho CSDL mobile có các bảng như sau:

- Bảng products, lưu trữ thông tin sản phẩm, gồm các cột: id, name, manu\_id, type\_id, price, pro\_image, description, feature, created\_at
- Bảng manufactures, lưu trữ các hãng sản xuất (Apple, Oppo, Samsung,...), gồm các cột: manu\_id, manu\_name
- Bảng prototypes, lưu trữ loại sản phẩm (điện thoại, laptop, loa,...), gồm các cột: type\_id, type\_name

Câu truy vấn nào đúng nhất khi muốn xóa sản phẩm có id = 10

- ☒ A. DELETE FROM products WHERE `id` = 10
- B. DELETE \* FROM products WHERE `id` = 10
- C. DELETE FROM products
- D. DELETE \* FROM products

74. Cho CSDL mobile có các bảng như sau:

- Bảng products, lưu trữ thông tin sản phẩm, gồm các cột: id, name, manu\_id, type\_id, price, pro\_image, description, feature, created\_at
- Bảng manufactures, lưu trữ các hãng sản xuất (Apple, Oppo, Samsung,...), gồm các cột: manu\_id, manu\_name
- Bảng prototypes, lưu trữ loại sản phẩm (điện thoại, laptop, loa,...), gồm các cột: type\_id, type\_name

Câu truy vấn nào đúng nhất khi muốn cập nhật giá của sản phẩm có id=11 thành 899,000 VND

- A. UPDATE FROM products WHERE `id` = 11
- ☒ B. UPDATE products SET `price` = 899000 WHERE `id` = 11
- C. UPDATE product SET `price` = 899,000 WHERE `id` = 11
- D. UPDATE FROM products SET `price` = 899000 WHERE `id` = 11

75. Cho CSDL mobile có các bảng như sau:

- Bảng products, lưu trữ thông tin sản phẩm, gồm các cột: id, name, manu\_id, type\_id, price, pro\_image, description, feature, created\_at
- Bảng manufactures, lưu trữ các hãng sản xuất (Apple, Oppo, Samsung,...), gồm các cột: manu\_id, manu\_name
- Bảng prototypes, lưu trữ loại sản phẩm (điện thoại, laptop, loa,...), gồm các cột: type\_id, type\_name

Câu truy vấn nào đúng nhất khi muốn cập nhật giá và tên của sản phẩm có id=11 thành 899,000 VND, và “name123”



- A. UPDATE FROM products WHERE `id` = 11
- ☒ B. UPDATE products SET `price` = 899000, `name`='name123' WHERE `id` = 11
- C. UPDATE product SET `price` = 899,000, `name`='name123' WHERE `id` = 11
- D. UPDATE FROM products SET `price` = 899000, `name`='name123' WHERE `id` = 11
76. Dấu % đại diện cho:
- A. Một ký tự bất kỳ
- B. Một hoặc nhiều ký tự bất kỳ
- ☒ C. Không hoặc nhiều ký tự bất kỳ
- D. Tất cả đều sai
77. Trong kỹ thuật tìm kiếm, để lấy được từ khóa trong form tìm kiếm, ta sử dụng biến:
- A. \$\_GET
- B. \$\_POST
- C. Cả 2 đều đúng
- ☒ D. Tùy thuộc vào phương thức truyền dữ liệu của form
78. Trong kỹ thuật upload file, để lấy thông tin file upload, ta dùng biến:
- ☒ A. \$\_FILES
- B. \$\_POST
- C. \$\_FILE
- D. \$\_GET
79. Bên trong form upload có 2 thành phần sau:
- ```
<input type="file" name="fileToUpload" id="fileToUpload">
<input type="submit" value="Upload Image" name="submit">
```
- Để lấy ra tên của file upload, ta dùng:
- A. \$\_FILES["file"]["name"]
- ☒ B. \$\_FILES["fileToUpload"]["name"]
- C. \$\_FILE["file"]["name"]
- D. \$\_FILE["fileToUpload"]["name"]
80. Form để upload file phải có thuộc tính:
- A. method="post"
- ☒ B. enctype="multipart/form-data"
- C. Cả hai đều đúng
- D. Cả hai đều sai